

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303171325 (số cũ 4103002081) lần đầu ngày 04/02/2004, các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi và gần đây nhất lần thứ 10 vào ngày 04/10/2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0303171325 thay đổi lần thứ 10 ngày 04/10/2023 là: 64.141.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu mươi tư tỷ, một trăm bốn mươi một triệu đồng chẵn)

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THUDUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: TDC.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã giao dịch BTD.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thế Phương	Chủ tịch (Bầu bổ sung từ ngày 16/5/2024 và thôi Thành viên từ ngày 16/5/2024)
Ông Đỗ Chí Nguyễn	Thành viên (Bầu bổ sung từ ngày 16/5/2024 và thôi Chủ tịch từ ngày 16/5/2024)
Ông Chu Văn Lượng	Thành viên
Ông Lại Tuấn Chinh	Thành viên (Bầu bổ sung từ ngày 16/5/2024)
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Quang Cường	Trưởng ban kiểm soát
Ông Đỗ Văn Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Việt Hòa	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Chu Văn Lượng	Giám đốc
Ông Lại Tuấn Chinh	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 05/01/2024)
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Chu Văn Lượng
Giám đốc

Thành phố Thủ Đức, ngày 27 tháng 3 năm 2025

*Số: 148/2025/BCKTHN-CPA VIETNAM-HCM***BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức, được lập ngày 27 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 5.18 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 31/12/2024, Công ty chưa chi trả hết số cổ tức phải trả của các năm tài chính 2023 trở về trước là 3.706.786.500 VND, năm 2024 là 5.178.833.700 VND, số cổ tức này phải trả cho cổ đông trong vòng 6 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên với số tiền: 8.885.620.200 VND (trong đó: cổ tức phải trả cho cổ đông lớn số tiền 8.885.620.200 VND) là chưa phù hợp với quy định tại khoản 4, điều 135 Luật Doanh nghiệp 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nêu trên.



A large, stylized blue handwritten signature.

Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Lưu Minh Tới

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3920-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

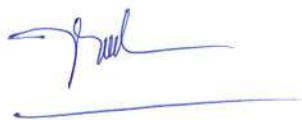
Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		531.411.370.790	525.988.686.824
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	56.543.733.033	26.172.079.602
1. Tiền	111		51.423.943.246	22.404.297.488
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.119.789.787	3.767.782.114
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	8.337.871.694	7.785.619.481
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.337.871.694	7.785.619.481
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		310.949.110.075	331.779.039.052
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	332.810.082.359	377.359.225.066
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	28.031.461.595	5.129.715.941
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	6.175.300.638	6.118.886.482
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(56.067.734.517)	(56.828.788.437)
IV- Hàng tồn kho	140	5.7	155.439.786.719	160.022.498.897
1. Hàng tồn kho	141		155.486.377.307	160.069.089.485
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(46.590.588)	(46.590.588)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		140.869.269	229.449.792
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		140.869.269	53.353.269
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	-	176.096.523
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		219.475.683.231	234.664.659.686
I Các khoản phải thu dài hạn	210		252.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	252.000.000	-
II Tài sản cố định	220		184.343.682.765	198.944.080.928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	182.877.633.387	194.142.414.250
- Nguyên giá	222		413.070.563.508	403.373.910.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(230.192.930.121)	(209.231.496.003)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	1.466.049.378	4.801.666.678
- Nguyên giá	225		1.759.259.258	6.700.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(293.209.880)	(1.898.333.322)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	-
- Nguyên giá	228		98.100.000	98.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(98.100.000)	(98.100.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	1.000.000.000	1.000.000.000
1. Nguyên giá	231		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.501.353.008	827.066.802
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	1.501.353.008	827.066.802
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	53.336.210
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2	-	53.336.210
VI Tài sản dài hạn khác	260		32.378.647.458	33.840.175.746
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	32.376.298.028	33.840.175.746
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.349.430	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		750.887.054.021	760.653.346.510

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		498.806.269.850	512.086.274.336
I- Nợ ngắn hạn	310		495.610.817.100	494.218.659.728
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	210.398.933.524	225.671.666.364
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	46.436.419.200	45.708.530.338
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	7.629.834.612	5.836.914.553
4. Phải trả người lao động	314		23.821.655.352	27.518.184.760
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	2.725.987.522	1.998.329.935
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	12.435.871.749	19.664.551.811
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	178.202.394.361	152.728.408.032
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.20	7.097.484.439	6.975.645.139
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.862.236.341	8.116.428.796
II- Nợ dài hạn	330		3.195.452.750	17.867.614.608
1. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.19	1.595.452.750	16.508.740.494
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21	1.600.000.000	1.358.874.114
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		252.080.784.171	248.567.072.174
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.22	252.080.784.171	248.567.072.174
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		64.141.000.000	64.141.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.141.000.000	64.141.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.737.500.000	6.737.500.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(18.090.000)	(18.090.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		97.541.303.786	94.336.466.726
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.202.373.484	16.235.912.447
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.945.971.687	8.151.280.380
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		9.256.401.797	8.084.632.067
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423	5.23	67.476.696.901	67.134.283.001
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		750.887.054.021	760.653.346.510
(440 = 300+400)				

Người lập



Bùi Minh Trúc

Kế toán trưởng



Phạm Anh Linh

Thành phố Thủ Đức, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Giám đốc



Chu Văn Lượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	919.293.411.988	783.944.050.339
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		919.293.411.988	783.944.050.339
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	841.159.086.500	711.440.074.392
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		78.134.325.488	72.503.975.947
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.062.432.200	828.519.148
7. Chi phí tài chính	22	6.4	13.307.338.276	16.130.352.195
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.129.303.902	15.343.637.708
8. Phần lỗ trong công ty liên kết	24	6.5	(53.336.210)	(641.181.441)
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	6.082.821.437	3.508.829.110
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	42.641.418.239	34.939.030.163
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		17.111.843.526	18.113.102.186
12. Thu nhập khác	31	6.8	2.750.341.916	1.060.020.155
13. Chi phí khác	32	6.8	89.871.944	170.516.094
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.8	2.660.469.972	889.504.061
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		19.772.313.498	19.002.606.247
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	4.177.221.345	3.735.969.334
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	238.776.456	212.439.640
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		15.356.315.697	15.054.197.273
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		9.256.401.797	8.084.632.067
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.099.913.900	6.969.565.206
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	1.444	1.012

Người lập



Bùi Minh Trúc

Kế toán trưởng



Phạm Anh Linh

Thành phố Thủ Đức, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Giám đốc



Chu Văn Lượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.772.313.498	19.002.606.247
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		23.412.257.392	23.693.913.703
- Các khoản dự phòng	03		(639.214.620)	(2.454.999.016)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.156.621.479)	(776.207.231)
- Chi phí lãi vay	06		12.129.303.902	15.343.637.708
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		53.518.038.693	54.808.951.411
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20.416.118.000	(21.094.208.155)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.582.712.178	9.614.099.395
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(7.563.339.183)	52.765.050.931
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.463.877.718	(1.412.913.215)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.129.303.902)	(15.343.637.744)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.979.619.234)	(3.899.751.527)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.254.192.455)	(4.375.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		54.054.291.815	71.062.491.096
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.542.289.880)	(5.676.667.083)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.212.765.924	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(552.252.213)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.230.010.655
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.062.432.200	776.207.231
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.819.343.969)	(3.670.449.197)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		536.047.252.888	517.681.009.241
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(523.470.913.899)	(561.026.956.094)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2.015.640.404)	(1.794.999.468)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.423.993.000)	(25.618.436.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.863.294.415)	(70.759.382.821)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		30.371.653.431	(3.367.340.922)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.172.079.602	29.539.420.524
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	5.1	56.543.733.033	26.172.079.602

Thành phố Thủ Đức, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Minh Trúc

Phạm Anh Linh

Chu Văn Lượng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức là một Công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303171325 (số cũ 4103002081) lần đầu ngày 04/02/2004, các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi và gần đây nhất lần thứ 10 vào ngày 04/10/2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0303171325 thay đổi lần thứ 10 ngày 04/10/2023 là: 64.141.000.000 VND (*Bằng chữ: Sáu mươi tư tỷ, một trăm bốn mươi một triệu đồng chẵn*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THUDUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: TDC.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UPCOM với mã giao dịch BTĐ.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty và Công ty con tại ngày 31/12/2024 là 711 người (tại ngày 31/12/2023 là 622 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc cừ, ống cống, ống cọc, cầu kiện bê tông, bê tông thương phẩm);
- Xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp điện đến 110 KV, điện dân dụng và điện công nghiệp;
- Thi công các công trình công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng;
- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị sản xuất bê tông, kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí phi tiêu khác), vật liệu xây dựng, vật tư - thiết bị - máy móc kỹ thuật (trừ kinh doanh máy in);
- Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình);
- Chuyên giao công nghệ sản xuất bê tông công nghiệp;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu, vật tư, thiết bị kỹ thuật;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa; Kinh doanh nhà; Thiết kế sản phẩm bê tông công nghiệp, cơ khí, thiết bị nâng công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có Công ty con, Công ty liên kết và 01 đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ quyền	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
<i>Công ty con</i>					
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	234 Đường ĐT 747 ấp Tân Lương - xã Thạnh Phước-huyện Tân Uyên-tỉnh Bình Dương	Sản xuất Bê tông ly tâm	51%	51%	51%
<i>Công ty liên kết</i>					
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON	xã Đồng Lạc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Sản xuất Bê tông ly tâm	20%	20%	20%

Đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31/12/2024 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Bình Dương - Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	Thửa đất số 672, tờ bản đồ số 14, khu phố Rạch Bắp, phường An Tây, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

1. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất :

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất các Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức, Công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán năm phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 33
Máy móc và thiết bị	03 - 19
Phương tiện vận tải	05 - 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính là Máy móc thiết bị được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty là 10 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá. Công ty chưa thực hiện đánh giá lại nguyên giá Bất động sản đầu tư do không bằng chứng chắc chắn về việc giảm giá so với giá thị trường.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí: Công cụ, dụng cụ xuất dùng; Chi phí trả trước chờ phân bổ.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí giải phóng mặt bằng

Chi phí giải phóng mặt bằng tại Bến Cát - Bình Dương là khoản tiền đã trả cho việc giải phóng mặt bằng được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời gian thuê đất đến ngày 29/4/2066.

Chi phí Quyền sử dụng đất

Là các chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí khác liên quan đến Quyền sử dụng đất để xây dựng nhà máy của Công ty được phân bổ vào chi phí tương ứng đến 15/10/2058.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính từ Ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí vật tư: Trích trước theo khối lượng và đơn giá đã thỏa thuận với nhà cung cấp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là: Dự phòng bảo hành sản phẩm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm bê tông công nghiệp, doanh thu xây dựng và dịch vụ khác.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chiết khấu thanh toán, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ trong năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ và Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.232.770.416	1.619.206.638
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.191.172.830	20.785.090.850
Các khoản tương đương tiền (i)	5.119.789.787	3.767.782.114
Tổng	56.543.733.033	26.172.079.602

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn có kỳ hạn 03 tháng với lãi suất từ 1,9% đến 2,6%/năm. Đồng thời, toàn bộ số dư các khoản tương đương tiền được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty, được trình bày tại Thuyết minh 5.19

5.2 Đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương (i)	6.187.871.694	6.187.871.694	5.635.619.481	5.515.630.136
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (i)	2.150.000.000	2.150.000.000	2.150.000.000	2.150.000.000
Tổng	8.337.871.694	8.337.871.694	7.785.619.481	7.665.630.136

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng với lãi suất áp dụng từ 2,8%/ đến 4,2%/năm. Đồng thời, toàn bộ số dư tiền gửi có kỳ hạn này được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty, được trình bày tại Thuyết minh số 5.19.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC
 356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
 thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.2 Đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Đầu tư vào đơn vị khác

	Tỷ lệ		31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đối tượng đầu tư						
Đầu tư vào Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON	20%	20%	8.000.000.000	-	8.000.000.000	53.336.210
Tổng			8.000.000.000	-	8.000.000.000	53.336.210

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	4.104.690.748	27.308.775.476
Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	38.599.030.318	38.599.030.318
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Phương Anh	-	27.561.843.684
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ Cao	19.710.773.864	19.710.773.864
CN Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần XD CN Việt Nam	5.190.987.300	5.390.987.300
Các đối tượng khác	265.204.600.129	258.787.814.424
Tổng	332.810.082.359	377.359.225.066

*Trong đó:**Phải thu khách hàng là các bên liên quan**(Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)*

<i>5.571.877.300</i>	<i>5.771.877.300</i>
----------------------	----------------------

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công Ty Cổ phần Cơ Khí Công Trình Nguyên Phát	-	614.371.675
Công Ty TNHH Kỹ Thuật Tín Nghĩa	-	655.000.000
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng TM Dịch vụ T.A.T	642.395.158	490.379.031
Công ty Cổ phần Công Nghiệp FUJI Việt Nam	-	422.800.000
Công ty Cổ phần Trung Nam	17.854.087.680	-
Công ty Cổ phần Kinh Doanh và Phát Triển Bình Dương	6.256.203.204	-
Công ty TNHH TM Nội Thất Xây dựng An Bình	462.275.644	462.275.644
Công ty TNHH XD Thịnh Sơn Hà	-	1.300.482.267
Các đối tượng khác	2.816.499.909	1.184.407.324
Tổng	28.031.461.595	5.129.715.941

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.5 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6.175.300.638	(4.213.555.190)	6.118.886.482	(4.213.555.160)
Tạm ứng	864.081.422	-	501.820.107	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	345.690.255	(345.690.255)	345.690.255	(345.690.225)
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon - lãi trả chậm	936.060.125	(936.060.125)	936.060.125	(936.060.125)
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon (i)	2.931.804.810	(2.931.804.810)	2.931.804.810	(2.931.804.810)
Ký cược, ký quỹ	353.500.000	-	487.250.000	-
Phải thu khác	744.164.026	-	916.261.185	-
b) Dài hạn	252.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	252.000.000	-	-	-
Tổng	6.427.300.638	(4.213.555.190)	6.118.886.482	(4.213.555.160)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu khác là các bên liên quan	3.867.864.935	(3.867.864.935)	3.867.864.935	(3.867.864.935)

(i) Phải thu khác là khoản phải thu Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon theo Giấy nhận nợ số 01/2015 ngày 25/02/2015.

5.6 Nợ xấu

Đối tượng	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024		Đơn vị tính: VND
	Tuổi nợ	Giá gốc (+) Dự Phòng (-)	Tuổi nợ	Giá gốc (+) Dự Phòng (-)	
Phải thu khách hàng					Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công Nghệ Cao	> 3 năm	51.973.757.807 (51.804.179.327)		53.187.169.713 (52.565.233.247)	621.936.466
Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng SG	> 3 năm	19.710.773.864 (19.710.773.864)		19.710.773.864 (19.710.773.864)	-
Các đối tượng khác	Từ 1 đến 3 năm	11.417.602.549 (11.417.602.549)		11.417.602.549 (11.417.602.549)	-
Phải thu khác		20.845.381.394 (20.675.802.914)		22.058.793.300 (21.436.856.834)	621.936.466
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	> 3 năm	4.213.555.190 (4.213.555.190)		4.213.555.190 (4.213.555.190)	-
Các đối tượng khác	> 3 năm	3.867.864.935 (3.867.864.935)		3.867.864.935 (3.867.864.935)	-
Trả trước cho người bán	> 3 năm	345.690.255 (345.690.255)		345.690.255 (345.690.255)	-
Các đối tượng khác	> 3 năm	50.000.000 (50.000.000)		50.000.000 (50.000.000)	-
Tổng		56.237.312.997 (56.067.734.517)		57.450.724.903 (56.828.788.437)	621.936.466

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	49.901.588.480	-	47.039.213.212	-
Công cụ, dụng cụ	1.430.150.216	-	1.455.768.620	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.094.169.004	-	35.419.882.678	-
Thành phẩm	58.050.912.178	(46.590.588)	53.336.834.635	(46.590.588)
Hàng hóa	345.073.976	-	239.970.367	-
Hàng gửi bán	14.664.483.453	-	22.577.419.973	-
Tổng	155.486.377.307	(46.590.588)	160.069.089.485	(46.590.588)

(i) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công trình thi công hạng mục đê/kè Giai đoạn I	5.017.166.007	-	5.017.166.007	-
Công trình thi công hạng mục Công Phú Định	6.300.753.742	-	6.300.753.742	-
Công trình Công Hộp - Vũng Áng	-	-	6.653.131.680	-
Phủ Quốc - PQ Hải Quốc - Gỏi Villa	8.423.777.350	-	5.281.790.901	-
Các công trình khác	11.352.471.905	-	12.167.040.348	-
Tổng	31.094.169.004	-	35.419.882.678	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	146.544.800.543	236.469.025.796	19.478.631.007	881.452.907	403.373.910.253	
Tăng trong năm	1.196.082.822	12.638.461.594	-	-	13.834.544.416	
Mua trong năm	202.022.082	5.211.000.459	-	-	5.413.022.541	
Xây dựng cơ bản hoàn thành trong năm	994.060.740	701.661.135	-	-	1.695.721.875	
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	6.725.800.000	-	-	6.725.800.000	
Giảm trong năm	-	(3.910.618.434)	(227.272.727)	-	(4.137.891.161)	
Thanh lý nhượng bán	-	(3.910.618.434)	(227.272.727)	-	(4.137.891.161)	
Số dư tại ngày 31/12/2024	147.740.883.365	245.196.868.956	19.251.358.280	881.452.907	413.070.563.508	

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại ngày 01/01/2024	58.155.565.324	138.482.001.575	11.922.368.228	671.560.876	209.231.496.003	
Tăng trong năm	5.857.392.752	17.723.492.118	1.395.531.024	40.964.940	25.017.380.834	
Khấu hao trong năm	5.857.392.752	15.713.492.130	1.395.531.024	40.964.940	23.007.380.846	
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	2.009.999.988	-	-	2.009.999.988	
Giảm trong năm	-	(3.828.673.989)	(227.272.727)	-	(4.055.946.716)	
Thanh lý nhượng bán	-	(3.828.673.989)	(227.272.727)	-	(4.055.946.716)	
Số dư tại ngày 31/12/2024	64.012.958.076	152.376.819.704	13.090.626.525	712.525.816	230.192.930.121	

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư tại ngày 01/01/2024	88.389.235.219	97.987.024.221	7.556.262.779	209.892.031	194.142.414.250	
Số dư tại ngày 31/12/2024	83.727.925.289	92.820.049.252	6.160.731.755	168.927.091	182.877.633.387	

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 88.491.630.189 VND (tại ngày 31/12/2023 là 128.152.154.496 VND). Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2024 là 76.536.970.555 VND (tại ngày 31/12/2023 là 68.475.582.165 VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Máy móc thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2024	6.700.000.000	6.700.000.000
Tăng trong năm	1.759.259.258	1.759.259.258
Thuê tài chính trong năm	1.759.259.258	1.759.259.258
Giảm trong năm	(6.700.000.000)	(6.700.000.000)
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(6.700.000.000)	(6.700.000.000)
Số dư tại 31/12/2024	<u>1.759.259.258</u>	<u>1.759.259.258</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2024	1.898.333.322	1.898.333.322
Tăng trong năm	404.876.546	404.876.546
Khấu hao trong năm	404.876.546	404.876.546
Giảm trong năm	(2.009.999.988)	(2.009.999.988)
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(2.009.999.988)	(2.009.999.988)
Số dư tại ngày 31/12/2024	<u>293.209.880</u>	<u>293.209.880</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	<u>4.801.666.678</u>	<u>4.801.666.678</u>
Tại ngày 31/12/2024	<u>1.466.049.378</u>	<u>1.466.049.378</u>

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2024	98.100.000	98.100.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	<u>98.100.000</u>	<u>98.100.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2024	98.100.000	98.100.000
Tăng trong năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	<u>98.100.000</u>	<u>98.100.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại ngày 01/01/2024	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	-	-

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 với giá trị là 98.100.000 VND (tại ngày 31/12/2023 là: 98.100.000 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.11 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	<i>Đơn vị tính: VND</i>
				Số cuối năm
Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
- Quyền sử dụng đất	1.000.000.000			1.000.000.000
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
- Quyền sử dụng đất	1.000.000.000			1.000.000.000

Bất động sản đầu của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất tại Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W536073 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An cấp ngày 29 tháng 4 năm 2003. Quyền sử dụng đất này được Công ty năm giữ cho mục đích chờ tăng giá để bán.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư, do vậy, Công ty không trình bày giá trị hợp lý.

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Máy cày cọc ván	827.066.802	827.066.802
Các công trình khác	674.286.206	-
Tổng	1.501.353.008	827.066.802

5.13 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.959.988.706	3.283.994.200
Chi phí mua bảo hiểm	40.128.008	30.943.636
Chi phí sửa chữa, cải tạo	745.004.801	886.523.261
Chi phí thuê đất (i)	3.736.289.426	3.986.766.929
Chi phí giải phóng mặt bằng (ii)	7.478.611.696	7.659.911.373
Chi phí thuê đất chờ phân bổ (iii)	16.478.192.034	16.952.384.610
Chi phí khác chờ phân bổ	938.083.357	1.039.651.737
Tổng	32.376.298.028	33.840.175.746

(i) Giá trị còn lại của tiền thuê đất trả trước đến tháng 12/2039 cho diện tích đất thuê tại phường An Tây, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê lại đất số 761/HĐTD-STNMT ngày 06/3/2017. Tổng diện tích đất thuê là 45.741,1 m². quyền sử dụng đối với diện tích đất thuê này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đông Sài Gòn

(ii) Chi phí giải phóng mặt bằng đối với diện tích đất tại Bến Cát - Bình Dương nêu trên được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời gian thuê đất còn lại đến ngày 29/4/2066

(iii) Đây là giá trị còn lại của chi phí giải phóng mặt bằng để xây dựng Nhà máy của Công ty, được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời gian thuê còn lại đến ngày 15/10/2058 theo thời hạn sử dụng đất thể hiện trên Hợp đồng thuê lại đất số 2530/HĐ.TĐ ngày 24/12/2008. Tổng diện tích đất thuê là 31.932,6 m².

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây dựng & Trang trí Nội thất TP.HCM

Công ty TNHH Thái Hòa Sơn

Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Đức Quang Minh

Công ty CP Nghĩa Thành Viễn Đông

Công ty TNHH PT VL Xây dựng Nam Sài Gòn

Công ty TNHH Nghĩa Thành

Changshu Longte International Trade Co.,

Công ty TNHH Sản xuất Sắt Thép Nam Trung

Các đối tượng khác

Tổng

5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**Phải nộp**

Thuế GTGT

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế nhà đất và tiền thuế đất

Các loại thuế khác

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Phải thu

Tiền thuế TNDN nộp thừa

Thuế nhà đất và tiền thuế đất nộp thừa

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
	23.751.024.080	23.751.024.080	16.831.631.520	16.831.631.520
	7.618.376.556	7.618.376.556	9.320.090.922	9.320.090.922
	7.295.490.839	7.295.490.839	8.162.269.459	8.162.269.459
	1.825.087.900	1.825.087.900	573.781.000	573.781.000
	3.237.099.283	3.237.099.283	3.851.016.267	3.851.016.267
	11.217.213.441	11.217.213.441	9.252.177.841	9.252.177.841
	-	-	3.088.196.764	3.088.196.764
	2.997.611.401	2.997.611.401	2.399.925.578	2.399.925.578
	152.457.030.024	152.457.030.024	172.192.577.013	172.192.577.013
	210.398.933.524	210.398.933.524	225.671.666.364	225.671.666.364

	Số phải nộp trong năm VND		Số đã nộp trong năm VND		31/12/2024 VND	
	01/01/2024 VND					
	5.836.914.553	25.204.713.600	23.411.793.541	7.629.834.612		
	2.759.725.880	17.774.793.683	18.112.498.653	2.422.020.910		
	2.749.299.670	4.133.579.345	2.979.619.234	3.903.259.781		
	99.700.994	2.175.610.430	1.782.277.381	493.034.043		
	-	1.113.730.142	530.398.273	583.331.869		
	-	7.000.000	7.000.000	-		
	228.188.009	-	-	228.188.009		
	176.096.523	176.096.523	-	-		
	43.642.000	43.642.000	-	-		
	132.454.523	132.454.523	-	-		

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Xây dựng Thanh Bình	228.444.440	406.737.940
Công ty TNHH Mai Tiến Thành	6.768.547.498	6.768.547.498
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29	594.455.508	594.455.508
Công ty Cổ phần PQ Hải Quốc	-	5.904.973.122
Công ty Cổ Phần 479 Hòa Bình	3.248.798.376	6.792.898.376
Các đối tượng khác	35.596.173.378	25.240.917.894
Tổng	46.436.419.200	45.708.530.338

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Giá trị hàng mua đã nhập kho, dịch vụ đã được cung cấp	991.607.639	1.660.327.935
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	90.000.000	180.000.000
Tiền ăn ca	-	158.002.000
Chi trích trước khác	1.644.379.883	-
Tổng	2.725.987.522	1.998.329.935

5.18 Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.282.731.432	1.454.080.216
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (i)	8.885.620.200	15.543.259.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.267.520.117	2.667.212.095
Tổng	12.435.871.749	19.664.551.811

Trong đó:

Phải trả khác là các bên liên quan

(Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)

8.885.620.200 **10.831.609.500**

(i) Số cổ tức phải trả của các năm tài chính 2023 trở về trước là 3.706.786.500 VND, năm 2024 là 5.178.833.700 VND (trong đó: Cổ tức phải trả cho cổ đông lớn với số tiền 8.885.620.200 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	165.368.522.049	165.368.522.049	533.275.252.888	510.923.885.929	143.017.155.090	143.017.155.090
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn (i)	102.614.959.876	102.614.959.876	306.559.901.100	274.227.898.375	70.282.957.151	70.282.957.151
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Bình Dương (ii)	55.962.802.639	55.962.802.639	172.576.538.396	174.500.036.000	57.886.300.243	57.886.300.243
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (iii)	1.790.759.534	1.790.759.534	49.138.813.392	62.195.951.554	14.847.897.696	14.847.897.696
Ông Nguyễn Ngọc Hùng (iv)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	12.833.872.312	12.833.872.312	16.767.654.842	13.645.035.472	9.711.252.942	9.711.252.942
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn (v)	11.051.538.984	11.051.538.984	13.830.321.514	11.077.395.068	8.298.612.538	8.298.612.538
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Bình Dương	-	-	-	552.000.000	552.000.000	552.000.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	-	-	266.140.400	266.140.400	266.140.400
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (vi)	1.782.333.328	1.782.333.328	2.937.333.328	1.749.500.004	594.500.004	594.500.004
c) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.595.452.750	1.595.452.750	1.617.000.000	16.530.287.744	16.508.740.494	16.508.740.494
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn (v)	1.364.452.750	1.364.452.750	-	13.830.321.514	15.194.774.264	15.194.774.264
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Bình Dương	-	-	-	917.632.902	917.632.902	917.632.902
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (vi)	231.000.000	231.000.000	1.617.000.000	1.782.333.328	396.333.328	396.333.328
Tổng	179.797.847.111	179.797.847.111	551.659.907.730	541.099.209.145	169.237.148.526	169.237.148.526

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(i) Vay Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo các hợp đồng:

Số hợp đồng 181/2024-HĐCVHM/NHCT946-BTLTTD ký ngày 12/8/2024

Hạn mức vay 100.000.000.000 VND

Mục đích vay

Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sản phẩm sản phẩm bê tông công nghiệp

Thời hạn vay

Thời hạn cho vay từng khoản vay được tính từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đến ngày bên vay phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi tối đa không quá 09 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Lãi suất vay

Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời điểm và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Hình thức đảm bảo tiền vay

Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 292/2017-HĐTCHK/NHCT946-BTLT ngày 03/10/2017; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 293/2017-HĐTC/NHCT946-BTLT ngày 03/10/2017; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 294/2017-HĐTC.NXHHTTL ngày 05/10/2017; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 296/2017-HĐTC/NHCT946-BTLT ngày 03/10/2017; Hợp đồng thế chấp động sản số 101/2018-HĐBĐ/NHCT946-BTLT ngày 01/5/2018; Hợp đồng thế chấp động sản số 161/2022-HĐBĐ/NHCT946-BTLT ngày 22/8/2022 Các phụ lục đính kèm, văn bản sửa đổi của các hợp đồng nêu trên.

và

Mục đích vay

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 301/2024-HĐCVHM/NHCT946-BLTTĐ1 ngày 27/02/2025

Hạn mức vay

30.000.000.000 VND

Mục đích vay

Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Thời hạn vay

12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng

Lãi suất vay

Lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ và có định theo từng Giấy nhận nợ

Hình thức đảm bảo tiền vay

Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty tại số 234, đường ĐT 747, khu phố Tân Lương, phường Thạnh Phước, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương theo các hợp đồng thế chấp và số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn như đang được trình bày tại Thuyết minh số 5.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương

Hợp đồng vay	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 00021CRC/TD8/24LD ngày 09/5/2024.
Hạn mức vay	80.000.000.000 VND
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
Thời hạn vay	Không quá 08 tháng theo từng khế ước nhận nợ
Lãi suất vay	Lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ và có định theo từng Giấy nhận nợ

Hình thức đảm bảo tiền vay

Hệ thống Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty tại số 234, đường ĐT 747, khu phố Tân Lương, phường Thạnh Phước, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương theo các hợp đồng thế chấp và số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Bình Dương như đang được trình bày tại Thuyết minh số 5.1.

(iii) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Mục đích vay	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/5915140/HHTD ngày 17/10/2023 và phụ lục số PLHĐ01/2023/5915140/HHTD-PL01 ngày 18/10/2024
Hạn mức vay	70.000.000.000 VND
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C
Thời hạn vay	Đến khi hạn mức tín dụng năm 2024-2025 được phê duyệt, nhưng không quá ngày 17/01/2025
Lãi suất vay	Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ.

Hình thức đảm bảo tiền vay

Tài sản đảm bảo là các máy móc thiết bị và phương tiện vận tại của Công ty theo các hợp đồng thế chấp và số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM đang được trình bày tại Thuyết minh 5.2.

(iv) Vay ngắn hạn của Ông Nguyễn Ngọc Hùng

Hợp đồng vay	Hợp đồng vay tiền số 2110/HĐVT/TDC1-2024 ngày 21/10/2024 và số 1211/HĐVT/TDC1-2024 ngày 12/11/2024
Mục đích vay	Huy động vốn cần thiết để duy trì và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh
Thời hạn vay	60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
Lãi suất vay	Tương đương lãi suất ngân hàng 6%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

(v) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn

Hợp đồng 291/2017-HĐCVDADT/NHCT946-BTLT ký ngày 27/9/2017

Hạn mức vay 102.901.000.000 VND

Mục đích vay Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất bê tông ly tâm

Thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

Lãi suất vay Được xác định theo số dư nợ gốc thực tế giảm dần và mức lãi suất cho vay được quy định theo Giấy nhận nợ.

Hình thức đảm bảo tiền vay Hợp đồng thế chấp nhà xưởng hình thành trong tương lai số 294/2017-HĐTCNXHTTTL/HNCT946-BTLT năm 2017; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 295/2017-HĐTCMMTB/HNCT946-BTLT năm 2017 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm số 296/2017-HĐTC/NHCT946-BTLT năm 2017.

(vi) Nợ thuế tài chính của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease

Hợp đồng thuê (1) Hợp đồng cho thuê tài chính số B230816503 ngày 16/8/2023

Tài sản thuê Cần trục bánh xích, nhãn hiệu HITACHI có giá trị 1.450.000.000 VND

Thời hạn thuê 24 tháng (ngày bắt đầu thuê 25/08/2023)

Quyền mua lại tài sản thuê Được quyền mua lại tài sản thuê khi kết thúc thời hạn thuê với giá mua lại là 24.650.000 VND

Lãi suất thuế 9,2%/năm áp dụng từ ngày nhận nợ đến hết kỳ thanh toán tiền thuê số 6. Từ kỳ thanh toán tiền thuê số 7 trở đi, lãi suất được điều chỉnh theo Lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC (+) Tỷ lệ phí thuế tài chính cố định 4,3%/năm.

Hình thức đảm bảo Ký cược số tiền 101.500.000 VND

Hợp đồng thuê (2) Hợp đồng cho thuê tài chính số B240206803 ngày 22/02/2024

Tài sản thuê Máy đào bánh xích hiệu HITACHI, model: EX300LC-2 trị giá 1.700.000.000 VND

Thời hạn thuê Cần trục bánh xích hiệu KOBELCO, model: 7045 trị giá 1.900.000.000 VND

Quyền mua lại tài sản thuê 24 tháng (bắt đầu thuê ngày 23/02/2024)

Lãi suất thuế Được quyền mua lại tài sản thuê khi kết thúc thời hạn thuê với giá mua lại là 61.200.000 VND

Hình thức đảm bảo 9,33%/năm (đối với kỳ 365 ngày) và 9,2%/năm (đối với kỳ 360 ngày) áp dụng từ ngày nhận nợ đến hết kỳ thanh toán tiền thuê số 6. Từ kỳ thanh toán tiền thuê số 7 trở đi, lãi suất được điều chỉnh theo Lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ (margin) 6,04% = 4,96% + 6,04% = 11% (đối với kỳ 360 ngày) và 11,15% (đối với kỳ 365 ngày).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.20 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	7.097.484.439	6.975.645.139
Tổng	7.097.484.439	6.975.645.139

5.21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trả liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.600.000.000	1.358.874.114
Tổng	1.600.000.000	1.358.874.114

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.22 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	92.398.135.804	22.102.547.802	67.000.217.795	252.361.311.401
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	8.084.632.067	6.969.565.206	15.054.197.273
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.938.330.922	(1.938.330.922)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc	-	-	-	-	(1.865.000.000)	(735.000.000)	(2.600.000.000)
Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(529.500.000)	(220.500.000)	(750.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.618.436.500)	(5.880.000.000)	(15.498.436.500)
Số dư tại 31/12/2023	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	94.336.466.726	16.235.912.447	67.134.283.001	248.567.072.174
Số dư tại 01/01/2024	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	94.336.466.726	16.235.912.447	67.134.283.001	248.567.072.174
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	9.256.401.797	6.099.913.900	15.356.315.697
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	3.204.837.060	(3.204.837.060)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(1.265.000.000)	(735.000.000)	(2.000.000.000)
Quỹ thưởng Ban điều hành (i)	-	-	-	-	(331.500.000)	(318.500.000)	(650.000.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(4.488.603.700)	(4.704.000.000)	(9.192.603.700)
Số dư ngày 31/12/2024	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	97.541.303.786	16.202.373.484	67.476.696.901	252.080.784.171

(i) Phân phối lợi nhuận và trích quỹ trong năm là phần trích các quỹ và chi cổ tức theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và Công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.22 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Đối tượng	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	51,00%	3.271.191	32.711.910.000	51,00%	3.271.191	32.711.910.000
Ông Nguyễn Duy Hưng	7,05%	452.510	4.525.100.000	7,05%	452.510	4.525.100.000
Bà Hà Thị Kim Dung	5,05%	323.610	3.236.100.000	5,05%	323.610	3.236.100.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	36,90%	2.366.789	23.667.890.000	36,90%	2.366.789	23.667.890.000
Tổng	100%	6.414.100	64.141.000.000	100%	6.414.100	64.141.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	64.141.000.000	64.141.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	64.141.000.000	64.141.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.488.603.700	9.618.436.500

d. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.412.291	6.412.291
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.412.291	6.412.291
Cổ phiếu phổ thông	6.412.291	6.412.291
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1.809)	(1.809)
Cổ phiếu phổ thông	(1.809)	(1.809)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.410.482	6.410.482
Cổ phiếu phổ thông	6.412.291	6.412.291
Cổ phiếu quỹ	(1.809)	(1.809)
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.23 Lợi ích Cổ đông không kiểm soát

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vốn điều lệ của Công ty Con	80.000.000.000	80.000.000.000
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	40.800.000.000	40.800.000.000
Vốn phân bổ cho Cổ đông không kiểm soát	39.200.000.000	39.200.000.000
Chi tiết như sau:		
Vốn của Cổ đông không kiểm soát	39.200.000.000	39.200.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	18.901.617.427	17.689.552.221
Lợi nhuận sau thuế lũy kế	9.375.079.474	10.244.730.780
Tổng	67.476.696.901	67.134.283.001

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	641.376.680.440	594.648.009.124
Doanh thu cung cấp dịch vụ	73.394.851.873	78.444.339.822
Doanh thu thi công xây lắp	204.521.879.675	110.851.701.393
Tổng	919.293.411.988	783.944.050.339

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	584.934.456.434	531.243.372.164
Giá vốn cung cấp dịch vụ	63.958.584.392	76.381.594.386
Giá vốn công trình xây lắp	192.266.045.674	103.815.107.842
Tổng	841.159.086.500	711.440.074.392

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	439.171.632	491.529.049
Lãi chênh lệch tỷ giá	623.260.568	336.990.099
Tổng	1.062.432.200	828.519.148

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	12.129.303.902	15.343.637.708
Lỗi chênh lệch tỷ giá	883.429.374	573.931.851
Chiết khấu thanh toán	293.345.600	119.550.000
Chi phí tài chính khác	1.259.400	93.232.636
Tổng	13.307.338.276	16.130.352.195

6.5 Phần lỗ trong Công ty liên kết

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON	(53.336.210)	(641.181.441)
Tổng	(53.336.210)	(641.181.441)

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	4.270.835.459	3.096.970.168
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	468.039.132	448.561.476
Chi phí bảo hành sản phẩm	121.839.300	(1.313.867.941)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	520.169.033	332.707.660
Chi phí bằng tiền khác	701.938.513	944.457.747
Tổng	6.082.821.437	3.508.829.110

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	26.314.986.814	22.875.444.979
Chi phí đồ dùng văn phòng	305.985.588	450.162.832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	962.516.105	789.643.930
Thuế, phí và lệ phí	968.784.399	385.168.743
Hoàn nhập dự phòng	(761.053.920)	(879.373.714)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.197.561.667	1.257.034.060
Chi phí khác	13.652.637.586	10.060.949.333
Tổng	42.641.418.239	34.939.030.163

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.8 Lợi nhuận khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	1.212.765.924	284.678.182
Thu từ hoạt động cho thuê kho lưu trữ mương	-	410.000.000
Thu nhập từ hệ thống điện mặt trời áp mái	278.532.000	-
Các khoản khác	1.259.043.992	365.341.973
Tổng	2.750.341.916	1.060.020.155
Chi phí khác		
Phạt vi phạm hành chính về thuế	85.895.173	137.788.766
Các khoản khác	3.976.771	32.727.328
Tổng	89.871.944	170.516.094
Lợi nhuận khác	2.660.469.972	889.504.061

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	432.495.679.131	324.298.036.841
Chi phí nhân công	120.706.002.607	106.261.453.578
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.412.257.392	23.688.080.353
Chi phí dự phòng, bảo hành	(1.136.851.286)	(1.375.524.590)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.747.291.233	31.955.900.537
Chi phí khác bằng tiền	19.527.612.672	26.256.239.953
Tổng	634.751.991.749	511.084.186.672

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.177.221.345	3.735.969.334
Tổng	4.177.221.345	3.735.969.334

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	238.776.456	212.439.640
Tổng	238.776.456	212.439.640

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023 Trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ (VND)	9.256.401.797	8.084.632.067
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(1.596.500.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	9.256.401.797	6.488.132.067
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	6.410.482	6.410.482
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (i)	1.444	1.012

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(i) Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2023 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết đại hội đồng cổ đông trong năm 2024, đồng thời Công ty xác định lại lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày lại như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm 2023 (Số đã báo cáo)	Năm 2023 (Số trình bày lại)	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ (VND)	8.084.632.067	8.084.632.067	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(1.596.500.000)	(1.596.500.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	8.084.632.067	6.488.132.067	(1.596.500.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	6.410.482	6.410.482	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.261	1.012	(249)

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ
Các Công ty con, Công ty liên kết của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, người quản lý của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức và những thành viên thân cận trong gia đình của những người này.	Ảnh hưởng đáng kể

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)*Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị*

Họ tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Nguyễn Thế Phương	Chủ tịch	55.500.000	48.000.000
Ông Đỗ Chí Nguyễn	Thành viên	52.500.000	60.000.000
Ông Chu Văn Lượng	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Ông Lại Tuấn Chính	Thành viên	30.000.000	-
Tổng		234.000.000	204.000.000

Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Đặng Quang Cường	Trưởng ban	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Việt Hòa	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Đỗ Văn Hùng	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Tổng		84.000.000	84.000.000

Lương và các lợi ích khác của Ban Giám đốc và người quản lý khác

Họ tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Chu Văn Lượng	Giám đốc	721.511.000	420.381.000
Ông Lại Tuấn Chính	Phó Giám đốc	482.947.000	-
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Phó Giám đốc	527.460.000	381.262.000
Ông Phạm Anh Linh	Kế toán trưởng	497.911.000	347.137.000
Tổng		2.229.829.000	1.148.780.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

356A Võ Nguyên Giáp, phường Phước Long A,
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giao dịch khác Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ	Chia cổ tức	2.289.833.700	4.906.786.500

d. Số dư phải thu và phải trả các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng Công ty Cổ phần Bê tông Ly Tâm Vinaincon Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ Cùng Công ty mẹ	5.571.877.300 380.890.000 5.190.987.300	5.771.877.300 380.890.000 5.390.987.300
Phải trả khác Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam - Cổ tức Nguyễn Ngọc Hùng	Công ty mẹ Cổ đông lớn	8.885.620.200 5.996.620.200 2.889.000.000	10.831.609.500 7.220.359.500 3.611.250.000
Phải thu khác Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Cùng Công ty mẹ	3.867.864.935 3.867.864.935	3.867.864.935 3.867.864.935

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập



Bùi Minh Trúc

Kế toán trưởng



Phạm Anh Linh

Thành phố Thủ Đức, ngày 27 tháng 3 năm 2025
Giám đốc



Chu Văn Lượng

